

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số B01 -DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.826.494.471	90.793.167.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	71.353.583	9.706.128.370
1. Tiền	111		71.353.583	9.706.128.370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.255.176.436	27.856.619.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	30.913.386.351	28.028.741.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.387.842.747	2.190.335.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2.313.009.089	3.179.232.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.359.061.751)	(5.541.690.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	97.966.250.206	51.352.809.888
1. Hàng tồn kho	141		97.966.250.206	51.352.809.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.533.714.246	1.877.610.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2.477.192.347	1.342.698.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			478.389.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.202.984.408	168.656.375.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.501.291.668	22.625.618.173
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.501.291.668	22.625.618.173
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		87.806.078.332	103.932.506.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	87.426.760.413	103.447.679.150
- Nguyên giá	222		176.996.057.263	181.476.227.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.569.296.850)	(78.028.548.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	379.317.919	484.826.926
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.466.061.167)	(1.360.552.160)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	18.782.322.327	22.668.150.468
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.782.322.327	22.668.150.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	16.498.016.075	14.752.365.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.368.000.000	10.368.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.441.322.401)	(15.186.973.276)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.615.276.006	4.677.735.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	4.615.276.006	4.677.735.089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		300.029.478.879	259.449.542.830
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.086.897.293	103.379.385.676
I. Nợ ngắn hạn	310		123.123.272.293	99.989.510.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.594.543.286	10.243.375.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.814.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	8.238.087.823	4.565.080.075
4. Phải trả người lao động	314		4.194.249.322	3.536.812.341

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.125.000	120.868.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	15.166.796.429	14.884.744.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	75.208.114.995	65.810.070.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			114.243.471
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.963.625.000	3.389.875.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.945.625.000	3.371.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	173.942.581.586	156.070.157.154
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.942.581.586	156.070.157.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.938.334.778	6.065.910.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		6.065.910.347	1.536.487.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.872.424.431	4.529.423.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		300.029.478.879	259.449.542.830

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

11/2/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	33.000.698.740	45.630.577.491	164.488.462.779	141.090.862.461
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	33.000.698.740	45.630.577.491	164.488.462.779	141.090.862.461
4. Giá vốn hàng bán	11	19.626.628.873	38.100.134.438	134.910.502.990	114.792.850.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13.374.069.867	7.530.443.053	29.577.959.789	26.298.011.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	776.183	2.306.727	85.069.946	9.439.559
7. Chi phí tài chính	22	944.712.628	1.136.172.088	1.351.244.512	10.451.642.370
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	944.712.628	1.136.172.088	3.211.138.858	3.657.214.528
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.444.578.965	3.545.666.648	9.114.484.108	10.594.367.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	8.985.554.457	2.850.911.044	19.197.301.115	5.261.441.496
11. Thu nhập khác	31	1.158.608.046	1.178.516.553	4.680.187.736	3.682.829.795
12. Chi phí khác	32	1.014.783.124	404.711.140	1.536.958.311	3.915.552.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	143.824.922	773.805.413	3.143.229.425	(232.722.302)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	9.129.379.379	3.624.716.457	22.340.530.540	5.028.719.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.825.875.876	628.396.346	4.468.106.108	986.020.847

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	7.303.503.503	2.996.320.111	17.872.424.432	4.042.698.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	622	255	1.523	344
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22.340.530.540	5 028 719 194
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		13 668 889 614	6 874 326 470
- Các khoản dự phòng	03		1.285.769.397	7.382.906.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.069.946)	(9.439.559)
- Chi phí lãi vay	06		3.522.647.104	3 657 214 528
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		40.732.766.709	22.933.727.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.274.230.440)	(28.139.830.029)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.613.440.318)	5.808.402.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25 682 213 627	17.985.786.293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.072.034.365)	3.004.398.041
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.522.647.104)	(3.657.214.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.184.256.349)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(7.251.628.240)	17.935.269.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.005.739.822)	(12.169.221.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 159 722 088	72 247 600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.848.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.069.946	9 439 559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.760.947.788)	(14.936.334.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		95 744 895 055	60 289 764 955
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.367.093.813)	(61.226.060.471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.377.801.242	(936.295.516)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.634.774.786)	2.062.639.280
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.706.128.370	2.730.568.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		71.353.584	4.793.207.770

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

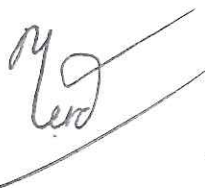
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yến



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	32.227.164	9.548.017.668
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.126.419	158.110.702
Cộng	71.353.583	9.706.128.370

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	-	9.285.095.161
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	3.076.000.009	6.500.000.006
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20.492.044.000	7.905.000.000
- Công ty TNHH XNK Tân Hoàng Lâm	3.003.462.000	
- Phải thu khách hàng khác	1.451.479.722	1.448.245.722
Cộng	30.913.386.351	28.028.741.509

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.503.207.906		2.190.237.844	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	197.165.946		197.165.946	
- Phải thu khác	843.451.490		1.530.481.428	
- Tạm ứng	809.801.183		988.994.748	
Cộng	2.313.009.089		3.179.232.592	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.468.661.131	2.468.661.131	Phải thu các khách hàng khác	2.651.289.605	2.651.289.605	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.359.061.751	5.359.061.751		5.541.690.225	5.541.690.225	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	20.449.027.241		17.147.286.780	
- Công cụ, dụng cụ;	2.023.003.854		2.258.805.391	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	14.324.062.581		3.305.775.885	
- Thành phẩm;	61.151.189.209		28.621.859.963	
- Hàng hóa;	18.967.321		19.081.869	
Cộng	97.966.250.206	-	51.352.809.888	

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản)	2.477.192.347	1.342.698.899
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, luyện chì, Nhà máy CBRQ	1.270.518.450	652.574.504
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	922.389.558	683.042.725
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	131.857.504	
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	604.548	7.081.670
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	151.822.287	
b) Dài hạn	4.615.276.006	4.677.735.089
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	1.019.834.812	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	753.841.380	298.385.163
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	2.641.599.814	2.947.280.215
Chi phí phân bổ dài hạn mỏ Nà Duồng	200.000.000	
Cộng	7.092.468.353	6.020.433.988

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	94.297.630.776	77.182.181.155	7.622.132.024	441.630.205	1.932.653.469	181.476.227.629
- Mua trong kỳ		2.992.785.636	330.000.000			3.322.785.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.142.124.597					-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	940.459.674					940.459.674
- Giảm khác	15.956.020.469		48.600.456			16.004.620.925
Số dư cuối kỳ	77.401.150.633	80.174.966.791	7.903.531.568	441.630.205	11.074.778.066	176.996.057.263
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.344.472.808	45.118.432.420	3.258.725.419	406.040.981	1.900.876.851	78.028.548.479
- Khấu hao trong kỳ	9.017.571.438	3.970.531.592	562.360.868	4.545.459	8.381.250	13.563.390.607
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	2.008.956.476		13.685.760			2.022.642.236
Số dư cuối kỳ	34.353.087.770	49.088.964.012	3.807.400.527	410.586.440	1.909.258.101	89.569.296.850
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2017	66.953.157.968	32.063.748.735	4.363.406.605	35.589.224	31.776.618	103.447.679.150
- Tại ngày 30/09/2018	43.048.062.863	31.086.002.779	4.096.131.041	31.043.765	9.165.519.965	87.426.760.413

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.557.813.930 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959	734.114.127		1.845.379.086
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	734.114.127		1.845.379.086
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	674.001.232	686.550.928		1.360.552.160
- Khấu hao trong năm	59.626.872	45.882.135		105.509.007
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	733.628.104	732.433.063		1.466.061.167
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2017	437.263.727	47.563.199		484.826.926
- Tại ngày 30/09/2018	377.636.855	1.681.064		379.317.919

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn		9.142.124.597
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.991.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	271.767.448	4.648.274.029
Nhà máy Luyện chì	7.449.920.031	2.436.761.459
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	4.760.321.122	4.361.656.581
Trạm cân, sân boongke Mỏ Nà Bốp	19.323.343	
Cộng	18.782.322.327	22.668.150.468

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	10.368.000.000	(10.368.000.000)		10.368.000.000	(10.368.000.000)	
Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung	10.368.000.000	(10.368.000.000)		10.368.000.000	(10.368.000.000)	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.365.416.075		13.365.416.075	13.365.416.075	(1.745.650.875)	11.619.765.200
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075		13.245.416.075	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.545.730.839		16.828.377.739	11.849.768.892	7.396.934.540	127.405.146
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		6.272.517		1.443.178	26.201.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231		4.468.106.108		1.184.256.349	4.916.698.990
Thuế tài nguyên		436.813.461	6.364.411.901		4.053.890.423	1.873.708.017

Phí bảo vệ môi trường		41.575.816	4.771.038.600		3.847.555.600	881.907.184
Thuế thu nhập cá nhân	17.584.343		600.890.533		553.851.391	64.623.485
Tiền thuê đất			9.505.456		9.505.456	-
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		432.568.567		432.568.567	347.544.000
Cộng	4.565.080.075	478.389.277	33.481.171.421	11.849.768.892	17.480.005.504	8.238.087.823

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.166.796.429	14.884.744.447
- Kinh phí công đoàn;	1.455.299.595	1.447.877.625
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	837.879.815	113.508.584
- Bảo hiểm thất nghiệp;	55.901.012	2.579.220
Bảo hiểm tai nạn lao động	11.978.010	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	700.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.100.648.437	1.115.689.458
b, Dài hạn	18.000.000	18.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng	15.184.796.429	14.902.744.447

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75.208.114.995	75.208.114.995	65.810.070.026	65.810.070.026
b, Vay dài hạn	2.945.625.000	2.945.625.000	3.371.875.000	3.371.875.000
Cộng	78.153.739.995	78.153.739.995	69.181.945.026	69.181.945.026

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	13.548.224.667	6.065.910.347	2.025.846.951	156.070.157.155
Lãi trong quý				17.872.424.432		
Lỗ trong quý						
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	13.548.224.667	23.938.334.779	2.025.846.951	173.942.581.587

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.488.462.779	141.090.862.461
Doanh thu khoáng sản	164.119.779.396	140.909.458.985
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	55.093.118	108.242.294
Doanh thu khác	313.590.265	73.161.182
2. Giá vốn hàng bán	134.910.502.990	114.792.850.809
Giá vốn khoáng sản	132.398.491.228	113.282.565.761
Giá vốn rượu, nước	576.049.357	1.437.313.108
Giá vốn khác	1.935.962.405	72.971.940
3. Doanh thu hoạt động tài chính	85.069.946	9.439.559
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.069.946	9.439.559
- Cổ lợi nhuận được chia;		
4. Chi phí tài chính	1.351.244.512	10.451.642.370
Trích lập dự phòng cổ phiếu bên xe khách Nghệ An		2.483.892.348
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty Việt Trung		4.310.535.494
- Lãi tiền vay;	1.351.244.512	3.657.214.528
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.114.484.108	10.594.367.346
Chi phí tiền lương	6.218.494.437	6.756.656.239
Chi phí khấu hao	346.030.329	257.447.114
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		588.478.730
Các khoản chi khác	2.549.959.342	2.991.785.263

6. Thu nhập khác	4.680.187.736	3.682.829.795
Tiền cho thuê xưởng	3.409.090.911	3.409.090.911
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc		72.247.600
Thu các khoản khác	1.271.096.825	201.491.284
7. Chi phí khác	1.536.958.311	3.915.552.097
- Chi phí khấu hao	63.342.522	159.694.826
- Chi phí khác	1.473.615.789	3.755.857.271
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	22.340.530.540	5.028.719.193
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		(98.614.958)
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		4.930.104.235
9. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.468.106.108	986.020.847
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.872.424.432	4.042.698.346

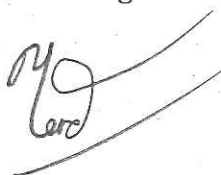
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên



Tổng giám đốc

Vũ Phi Hồ